

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		482,481,926,005	449,152,777,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	205,642,626,947	211,213,654,083
1. Tiền	111		195,142,626,947	172,913,654,083
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	38,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	55,576,018,614	27,411,367,505
1. Đầu tư ngắn hạn	121		61,484,766,071	28,259,102,071
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,908,747,457)	(847,734,566)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	219,393,302,608	209,400,774,220
1. Phải thu của khách hàng	131		4,237,551,142	4,140,434,845
2. Trả trước cho người bán	132		5,837,475,207	5,390,707,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		96,455,622	2,459,993,341
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		31,280,498,656	7,335,344,241
5. Các khoản phải thu khác	138		183,950,972,194	196,083,944,874
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(6,009,650,213)	(6,009,650,213)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,869,977,836	1,126,982,156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,007,700,534	601,220,988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		38,304,939	38,304,939
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		823,972,363	487,456,229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		173,322,403,654	181,207,299,492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25,261,357,027	28,427,839,774
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8,142,219,702	8,507,746,047
- Nguyên giá	222		42,715,842,761	40,809,508,215
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34,573,623,059)	(32,301,762,168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		703,162,330	1,834,884,394
- Nguyên giá	225		1,121,621,800	3,027,956,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(418,459,470)	(1,193,071,952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16,153,024,995	17,822,259,333
- Nguyên giá	228		48,783,327,723	48,783,327,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32,630,302,728)	(30,961,068,390)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		262,950,000	262,950,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		135,551,593,668	140,193,181,194
1. Đầu tư vào công ty con	251		134,713,770,965	134,713,770,965
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		2,171,471,100	6,642,340,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		2,171,471,100	6,642,340,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	1,331,600,000	1,331,600,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2,665,248,397)	(2,494,529,771)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,509,452,959	12,586,278,524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	273,078,206	349,903,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12,234,174,753	12,234,174,753
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,200,000	2,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		655,804,329,659	630,360,077,456



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		442,094,560,938	437,133,442,957
I. Nợ ngắn hạn	310		380,406,217,957	375,241,242,723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,654,160,783	1,654,160,783
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	71,498,823	330,371,552
5. Phải trả người lao động	315		(3,333,333)	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3,904,199,410	5,249,635,866
7. Phải trả nội bộ	317		49,576,688	49,576,688
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15,828,052,558	51,773,195,300
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		219,149,788,987	172,294,846,032
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		528,906,589	879,991,418
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,223,367,452	13,009,465,084
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61,688,342,981	61,892,200,234
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	61,116,836,550	61,320,693,803
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		571,506,431	571,506,431
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		213,709,768,721	193,226,634,499
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	213,709,768,721	193,226,634,499
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55,523,179,467	55,523,179,467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,302,282,687,208)	(1,322,765,821,430)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		655,804,329,659	630,360,077,456

Người Lập


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

Tổng giám đốc


Phan Quốc Huỳnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		15,202,684,683	15,491,508,248	15,202,684,683	15,491,508,248
Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3,161,248,020	3,070,330,350	3,161,248,020	3,070,330,350
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		10,416,841,800	3,387,921	10,416,841,800	3,387,921
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	55,454,545	-	55,454,545
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		537,597,782	555,348,908	537,597,782	555,348,908
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,086,997,081	11,806,986,524	1,086,997,081	11,806,986,524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		15,202,684,683	15,491,508,248	15,202,684,683	15,491,508,248
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		9,963,070,964	29,504,701,044	9,963,070,964	29,504,701,044
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		5,239,613,719	(14,013,192,796)	5,239,613,719	(14,013,192,796)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,696,564,752	4,284,328,794	22,696,564,752	4,284,328,794
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(17,456,951,033)	(18,297,521,590)	(17,456,951,033)	(18,297,521,590)
8. Thu nhập khác	31		38,089,208,495	3,159,701,760	38,089,208,495	3,159,701,760
9. Chi phí khác	32		149,123,240	227,877,221	149,123,240	227,877,221
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37,940,085,255	2,931,824,539	37,940,085,255	2,931,824,539
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,483,134,222	(15,365,697,051)	20,483,134,222	(15,365,697,051)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20,483,134,222	(15,365,697,051)	20,483,134,222	(15,365,697,051)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		209,889,220,909	72,373,146,854
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(185,586,125,534)	(71,225,881,052)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		-	(189,887,471)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		4,497,501,110,098	3,585,837,070,379
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(4,508,958,005,997)	(3,554,835,595,015)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(10,444,766,536)	(4,354,870,472)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(4,423,693,856)	(8,170,403,640)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	(104,000,000,000)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		75,484,172	528,407,622
13. Tiền chi khác	15		(3,971,769,639)	(6,152,943,697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,918,546,383)	(90,190,956,492)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(120,416,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	506,205,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		567,243,374	24,488,952,879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		567,243,374	410,277,702,879
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(300,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(219,724,127)	(241,322,800)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(219,724,127)	(300,241,322,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,571,027,136)	19,845,423,587
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		211,213,654,083	169,492,344,837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	205,642,626,947	189,337,768,424

Người Lập


Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng


Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2014
Tổng giám đốc

Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	-	-	-	-	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	4,006,041,610	4,006,041,610	-	-	-	-	4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49,563,234,852	49,563,234,852	-	-	-	-	49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(1,768,089,210,537)	(1,322,765,821,430)	445,323,389,107	-	20,483,134,222	-	(1,302,282,687,208)	(1,302,282,687,208)
Cộng	(252,096,754,608)	193,226,634,499	445,323,389,107	-	20,483,134,222	-	193,226,634,499	213,709,768,721

Đơn vị tính: VND

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Công ty con

Thông tin về công ty con trong giai đoạn Quý 1 năm 2014 như sau:

+ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty là bảo lãnh,

phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt, thời gian hoạt động của công ty là 99 năm. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là: 80 người.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thì hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng

dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập

được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

ng nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và

các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2014 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 1 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	44,996,554,383	64,272,953,104
+ Tiền gửi có kỳ hạn	10,500,000,000	38,300,000,000
+ Tiền gửi không kỳ hạn	34,496,554,383	64,272,953,104
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	160,646,072,564	146,940,700,979
Cộng	205,642,626,947	211,213,654,083

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	3,460,634,621	37,348,873,594	40,809,508,215
Tăng trong kỳ	-	1,906,334,546	-	1,906,334,546
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5,366,969,167	37,348,873,594	42,715,842,761
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,781,802,801	30,519,959,367	32,301,762,168
Tăng trong kỳ	-	921,556,928	1,350,303,963	2,271,860,891
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2,703,359,729	31,870,263,330	34,573,623,059
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	1,678,831,820	6,828,914,227	8,507,746,047
Tại ngày cuối năm	-	2,663,609,438	5,478,610,264	8,142,219,702

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,027,956,346
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	1,906,334,546
Số dư cuối kỳ	1,121,621,800
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,193,071,952
Tăng trong kỳ	57,242,586
Giảm trong kỳ	831,855,068
Số dư cuối kỳ	418,459,470
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,834,884,394
Tại ngày cuối năm	703,162,330

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	42,992,116,646	5,791,211,077	48,783,327,723
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,992,116,646	5,791,211,077	48,783,327,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26,469,096,983	4,491,971,407	30,961,068,390
Tăng trong kỳ	1,419,204,843	250,029,495	1,669,234,338
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27,888,301,826	4,742,000,902	32,630,302,728
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	16,523,019,663	1,299,239,670	17,822,259,333
Tại ngày cuối năm	15,103,814,820	1,049,210,175	16,153,024,995

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Khối lượng giao dịch thực hiện 3 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 3 tháng
Của công ty chứng khoán	21,040,890	297,326,909,000	21,040,890	297,326,909,000
Cổ phiếu	21,040,890	297,326,909,000	21,040,890	297,326,909,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Của nhà đầu tư	164,289,589	1,984,070,920,400	164,289,589	1,984,070,920,400
Cổ phiếu	164,276,649	1,983,963,717,400	164,276,649	1,983,963,717,400
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	12,940	107,203,000	12,940	107,203,000
Tổng cộng	185,330,479	2,281,397,829,400	185,330,479	2,281,397,829,400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
[1]-ĐẦU TƯ NGÂN HẠN	61,484,766,071	28,259,102,071	(5,908,747,457)	(847,734,566)	55,576,018,614	27,411,367,505
1.1 Chứng khoán thương mại	61,484,766,071	28,259,102,071	(5,908,747,457)	(847,734,566)	55,576,018,614	27,411,367,505
Cổ phiếu niêm yết:	61,484,766,071	28,259,102,071	(5,908,747,457)	(847,734,566)	55,576,018,614	27,411,367,505
Cổ phiếu lẻ (niêm yết)	72,651,071	72,651,071	(41,818,607)	(46,929,566)	30,832,464	25,721,505
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC)		1,566,000,000		(6,000,000)	-	1,560,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)		925,500,000			-	925,500,000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	7,340,000,000	15,840,000,000	(1,139,400,000)	(640,000,000)	6,200,600,000	15,200,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)		5,115,951,000		(151,805,000)	-	4,964,146,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)		369,000,000		(3,000,000)	-	366,000,000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD)		3,020,000,000			-	3,020,000,000
Ngân hàng thương mại CP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	22,093,740,000				22,093,740,000	
Tổng công ty khí Việt Nam (GAS)	1,715,000,000		(135,000,000)		1,580,000,000	
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình (VSH)	1,288,865,000				1,288,865,000	
Ngân hàng thương mại CP xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	2,337,500,000				2,337,500,000	
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM)	26,637,010,000	1,350,000,000	(4,592,528,850)		22,044,481,150	1,350,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:	-	-	-	-	-	-
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
[2]-ĐẦU TƯ DÀI HẠN	138,216,842,065	142,687,710,965	(2,665,248,397)	(2,494,529,771)	135,551,593,668	140,193,181,194
1.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán	2,171,471,100	6,642,340,000	-	-	2,171,471,100	6,642,340,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:	2,171,471,100	6,642,340,000	-	-	2,171,471,100	6,642,340,000
CTCP Vạn Tài Biển & BĐS Việt Hải	2,171,471,100	6,642,340,000			2,171,471,100	6,642,340,000
1.2 Đầu tư vào công ty con	134,713,770,965	134,713,770,965	(2,665,248,397)	(2,494,529,771)	132,048,522,568	132,219,241,194
Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Campuchia					-	-
Công ty đại chúng Chứng khoán Lanexang	134,713,770,965	134,713,770,965	(2,665,248,397)	(2,494,529,771)	132,048,522,568	132,219,241,194
1.3 Đầu tư dài hạn khác	1,331,600,000	1,331,600,000			1,331,600,000	1,331,600,000
TỔNG CỘNG	199,701,608,136	170,946,813,036	(8,573,995,854)	(3,342,264,337)	191,127,612,282	167,604,548,699

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Chi phí trả trước dài hạn	273,078,206	349,903,771
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	184,974,221	175,868,946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(113,475,398)	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	154,502,606
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	71,498,823	330,371,552
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	9,157,960,783	9,157,960,783
Tiền lãi phân bổ	2,863,438,429	2,863,438,429
Cộng	12,234,174,753	12,234,174,753

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4,140,434,845	4,068,757,366	171,059,655	73,943,398	4,237,551,142	4,068,757,366	315,675,000
Trả trước cho người bán	5,390,707,132	5,278,920,500	2,886,626,900	2,439,858,825	5,837,475,207	5,278,920,500	4,927,809,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7,335,344,241	-	454,309,456,060	430,364,301,645	31,280,498,656	-	-
Các khoản phải thu khác	198,543,938,215	2,865,106,164	187,258,933,254	201,755,443,653	184,047,427,816	2,865,106,164	766,166,213
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	88,336,111	-	-	39,030,556	49,305,555	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn	-	-	187,131,046,154	198,724,988,278	(11,593,942,124)	-	-
- Phải thu từ hoạt động tư doanh	148,773,590	-	-	500,000,000	(351,226,410)	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	198,306,828,514	2,865,106,164	127,887,100	2,491,424,819	195,943,290,795	2,865,106,164	766,166,213
TỔNG CỘNG	215,410,424,433	12,212,784,030	644,626,075,909	634,633,547,521	225,402,952,821	12,212,784,030	6,009,650,213

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	3,904,199,410	5,249,635,866
Cộng	3,904,199,410	5,249,635,866

13. Vay ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	-	-
Trái phiếu ngắn hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	69,890,659	(171,411,985)
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,758,161,899	51,944,607,285
Cộng	15,828,052,558	51,773,195,300

15. Vay và nợ dài hạn

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
61,116,836,550	61,320,693,803

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	159,969,070,438	137,561,849,413
Phải trả về thanh toán bù trừ	59,132,200,854	34,682,125,720
Phải trả khác	48,517,695	50,870,899
Cộng	219,149,788,987.00	172,294,846,032.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	20,483,134,222	(15,365,697,051)

Lợi nhuận sau thuế Quý I/2014 lãi 20,4 tỷ đồng biến động so với cùng kỳ Quý I/2013 lỗ (15,3) tỷ đồng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công ty đã nhanh chóng nắm bắt được tình hình thị trường chứng khoán do đó đã triển khai lại hoạt động kinh doanh tư doanh và doanh thu hoạt động tư doanh đã tăng 10,4 tỷ đồng tương đương tăng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Công ty đã thanh lý được các khoản nợ vay phải trả trong năm 2013 vì vậy không phát sinh chi phí lãi vay trong kỳ này.

17. Doanh thu

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	3,161,248,020	3,070,330,350
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10,416,841,800	3,387,921
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	55,454,545

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HC

Doanh thu lưu ký chứng khoán	537,597,782	555,348,908
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	1,086,997,081	11,806,986,524
Cộng	15,202,684,683	15,491,508,248

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,743,670,508	1,849,739,682
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	666,130,111	833,563,976
Chi phí dự phòng	5,061,012,891	(1,556,391)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218,724,251	120,037,430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	347,914,344	435,527,998
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	34,680,434	7,204,651
Chi phí hoạt động tư vấn	-	21,000,000
Chi phí nhân viên	1,436,862,677	2,272,994,805
Chi phí khác	454,075,748	23,966,188,893
Cộng	9,963,070,964	29,504,701,044

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí nhân viên	4,749,977,372	10,093,771,641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,818,568,403	3,459,411,857
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	108,292,049	25,992,960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,007,816,335	4,732,446,536
Chi phí dự phòng	-	(17,848,672,670)
Chi phí khác	8,011,910,593	3,821,378,470
Cộng	22,696,564,752	4,284,328,794

20. Thu nhập khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
38,089,208,495	3,159,701,760

21. Chi phí khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
149,123,240	227,877,221

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
-	-

24 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	44,996,554,383
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan	Phải trả hợp đồng thuê tài chính	(116,836,550)
Công đoàn cơ sở thành viên Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	Cổ đông	Phải thu tiền bán cổ phiếu	5,242,350,000
Công ty đại chứng chứng khoán Lanexang	Công ty con	Vốn góp	134,713,770,965
		Phải thu khác	96,455,622

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

25. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền nhà đầu tư để tại Công ty để thực hiện các giao dịch chứng khoán

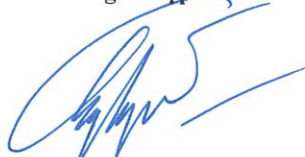
<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
160,646,072,564	146,940,700,979

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc



HOÀNG ANH TIẾN



TRẦN THỊ THU NGÀ



PHAN QUỐC HUỖNH